

Số: 1331/QĐ-UBND

An Giang, ngày 21 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết
so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp
huyện trên địa bàn tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2877/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh An Giang Ban hành Kế hoạch Tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan cập nhật, bổ sung thời gian được rút ngắn trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính vào Hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về công bố Danh mục thủ tục hành chính rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình



DANH MỤC

**Thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành
thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
I	Lĩnh vực dầu khí				
01	2.001283.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	15 ngày làm việc	14 ngày làm việc	Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của UBND tỉnh
II	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước				
02	2.000181.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của UBND tỉnh
03	2.000162.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	
04	2.000150.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	
05	2.000633.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép sản xuất	10 ngày làm việc	8 ngày làm	Quyết định số

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		việc	549/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của UBND tỉnh.
06	2.000620.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	10 ngày làm việc	8 ngày làm việc	
III	Lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác				
07	1.003702.000.00.00.H01	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	10 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn đối với trường công lập; 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng đối với trường ngoài công lập	8 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn đối với trường công lập; 32 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng đối với trường ngoài công lập "	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh
08	2.001837.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	40 ngày làm việc	32 ngày làm việc	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
09	2.001839.000.00.00.H01	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh
10	1.004545.000.00.00.H01	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	45 ngày làm việc	36 ngày làm việc	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh
11	1.004552.000.00.00.H01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
12	1.004563.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	40 ngày làm việc	32 ngày làm việc	-nt-
13	2.001842.000.00.00.H01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
14	1.004555.000.00.00.H01	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	40 ngày làm việc	32 ngày làm việc	-nt-
15	1.006444.000.00.00.H01	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	30 ngày làm việc	24 ngày làm việc	-nt-

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
16	1.004515.000.00.00.H01	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	10 ngày làm việc	8 ngày làm việc	-nt-
17	1.006445.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	35 ngày làm việc	28 ngày làm việc	-nt-
18	1.006444.000.00.00.H01	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	30 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
19	1.004494.000.00.00.H01	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	35 ngày làm việc	28 ngày làm việc	-nt-
20	2.001818.000.00.00.H01	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
21	1.004475.000.00.00.H01	Cho phép trường trung học cơ sở	20 ngày làm việc	16 ngày làm	-nt-

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		hoạt động trở lại		việc	
22	2.001809.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	40 ngày làm việc	32 ngày làm việc	-nt-
23	2.001818.000.00.00.H01	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
24	1.004475.000.00.00.H01	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
25	2.001809.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	40 ngày làm việc	32 ngày làm việc	-nt-
26	2.001818.000.00.00.H01	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
27	1.004475.000.00.00.H01	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	20 ngày làm việc	16 ngày làm việc	-nt-
28	2.001809.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	40 ngày làm việc	32 ngày làm việc	-nt-

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
IV	Lĩnh vực giáo dục thường xuyên				
29	1.005097.000.00.00.H01	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh.
V	Lĩnh vực hệ thống văn bản, chứng chỉ				
30	2.001914.000.00.00.H01	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ	05 ngày làm việc	2 ngày làm việc	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh.
VI	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp				
31	1.001612.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ	2 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			<p>sung bằng văn bản cho người thành lập hộ kinh doanh.</p> <p>- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>		
32	2.000720.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	<p>- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên hộ kinh doanh yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm</p>	2 ngày làm việc	<p>Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh</p>

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			<p>việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Nếu hộ kinh doanh chuyển địa chỉ sang quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nơi hộ kinh doanh đã đăng ký thì thời hạn là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. 		
33	1.001570.000.00.00.H0	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp	2 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			lệ.		
34	1.001266.000.00.00.H01	Châm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Không có	2 ngày làm việc	
35	2.000575.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. - Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cấp không đúng hồ sơ, trình tự, thủ tục theo quy định, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo yêu cầu hộ kinh doanh hoàn chỉnh và nộp 	2 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			<p>hồ sơ hợp lệ theo quy định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo để được xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của hộ kinh doanh.</p>		
VII	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã				
36	1.005280.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập hợp tác	05 ngày làm việc,	3 ngày làm	Quyết định số

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		xã	kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	việc	1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
37	2.002123.000.00.00.H01	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
38	2.002122.000.00.00.H01	Đăng ký khi hợp tác xã chia	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
39	2.002120.000.00.00.H01	Đăng ký khi hợp tác xã tách	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
40	1.005121.000.00.00.H01	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
					UBND tỉnh
41	1.004972.000.00.00.H01	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
42	2.001973.000.00.00.H01	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	2 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
43	1.005378.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
44	1.004979.000.00.00.H01	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
					UBND tỉnh
45	2.001958.000.00.00.H01	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
46	1.005377.000.00.00.H01	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
47	1.005010.000.00.00.H01	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
48	1.004895.000.00.00.H01	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	3 ngày làm việc	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 04/07/2019 của UBND tỉnh
VIII	Lĩnh vực bảo trợ xã hội				

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
49	2.000298.000.00.00.H01	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 17/12/2018.
50	2.000294.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh
51	1.000684.000.00.00.H01	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
52	1.000674.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	32 ngày làm việc	25 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
53	1.001776.000.00.00.H01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người KT, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	28 ngày làm việc	23 ngày làm việc	Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh
IX	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn				
54	1.003281.000.00.00.H01	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	30 ngày	24 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
55	1.003319.000.00.00.H01	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày	48 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
X	Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ				
56	1.005203.000.00.00.H01	Thủ tục đổi tên quỹ	15 ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp pháp	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
XI	Lĩnh vực tôn giáo				
57	1.001212.000.00.00.H01	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	25 ngày kể từ ngày Phòng Nội vụ nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	20 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
58	1.001204.000.00.00.H01	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	25 ngày kể từ ngày Phòng Nội vụ nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	20 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
59	1.001199.000.00.00.H01	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	25 ngày kể từ ngày Phòng Nội vụ nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	P	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
XII	Lĩnh vực đất đai				
60	1.002314.000.00.00.H01	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội 	15 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.		
61	1.000755.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. 	23 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
62	1.003877.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi	- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	hợp lệ - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày		UBND tỉnh
63	1.003595.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	- Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện	6 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.		
64	1.003855.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	<ul style="list-style-type: none"> - Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. 	7 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
65	1.003907.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng	- Không quá 30 ngày kể từ ngày	24 ngày làm	Quyết định số 2688/QĐ-UBND

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.	việc	ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
66	2.000381.000.00.00.H01	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	- Không quá 20 ngày (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).	16 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			- Không quá 30 ngày đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.		
67	1.002969.000.00.00.H01	Thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Không quy định	35 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 17/12/2018.
68	1.003013.000.00.00.H01	Thủ tục Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	- Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã	4 ngày làm việc	Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/03/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.		
XIII	Lĩnh vực môi trường				
69	1.004138.000.00.00.H01	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị đăng ký xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	8 ngày làm việc	Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 09/09/2020 của UBND tỉnh
XIV	Lĩnh vực tài nguyên nước				
70	1.001662.000.00.00.H01	Đăng ký khai thác nước dưới đất	- Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai,	8 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			<p>tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố.</p> <p>- Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng kí có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận và tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.</p>		
XV	Lĩnh vực hộ tịch				

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
71	2.000806.000.00.00.H01	Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 16/03/2021 của UBND tỉnh
72	2.002189.000.00.00.H01	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày làm việc.	9 ngày làm việc	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 16/03/2021 của UBND tỉnh
73	2.000554.000.00.00.H01	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày làm việc.	9 ngày làm việc	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 16/03/2021 của UBND tỉnh
XVI	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử				
74	2.001885.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	8 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
XVII	Lĩnh vực gia đình				
75	1.003243.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Thời gian thực hiện là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	24 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
76	1.001874.000.00.00.H01	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Thời gian thực hiện là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	16 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
77	1.003103.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Thời gian thực hiện là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
78	1.003140.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy Chứng	Thời gian thực	24 ngày làm	Quyết định số

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	hiện là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	việc	2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
79	1.003185.000.00.00.H01	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Thời gian thực hiện là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	16 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
80	1.003226.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Thời gian thực hiện là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
81	1.003645.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện có trách	16 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			nhiệm thẩm định.		
82	1.003635.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận được văn bản thông báo, nếu không có ý kiến trả lời thì đơn vị gửi thông báo được tổ chức lễ hội theo nội dung đã thông báo.	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh
XVIII	Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng				
83	1.007285.000.00.00.H01	Cấp giấy phép di dời đổi với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày làm việc	Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		cấp trung ương, cấp tỉnh.			
84	1.007266.000.00.00.H01	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày làm việc	Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh
85	1.007286.000.00.00.H01	Điều chỉnh GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày làm việc	Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh
86	1.007262.000.00.00.H01	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD	Không quá 30 ngày kể từ ngày	15 ngày làm	Quyết định số 1975/QĐ-UBND

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	việc	ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh
87	1.007254.000.00.00.H01	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	Không quá 20 ngày.	16 ngày làm việc	Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh
XIX	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc				
88	1.003141.000.00.00.H01	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	20 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
		cấp huyện			
89	1.002662.000.00.00.H01	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và 	12 ngày làm việc	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên lĩnh vực và mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết theo qui định	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Được công bố theo Quyết định
			Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		